COVERED WARRANTS – CÁC MÃ DẪN DẮT ĐANG TRỞ LẠI?

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG CW

Số lượng mã CW	22
Số lượng mã cổ phiếu cơ sở	14
Phần bù rủi ro bình quân	18,28
Tỷ lệ đòn bẩy bình quân	4,76x
Ngày giao dịch cuối cùng trung bình	12-12-2019

DIỄN BIẾN THANH KHOẢN THỊ TRƯỜNG

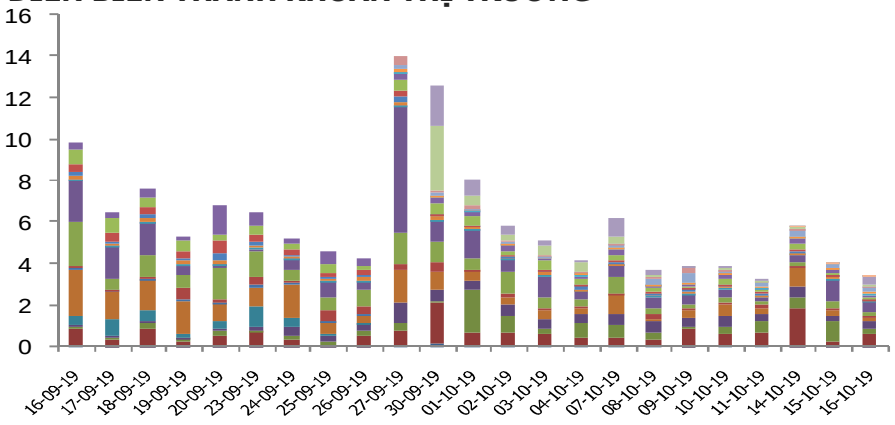

5 MÃ CW CÓ TỔNG ĐIỂM CHẤT LƯỢNG CAO NHẤT

Mã CW	Điểm chất lượng					Tổng điểm
	Q(E)	Q(S)	Q(T)	Q(I)	Q(P)	
CFPT1904						4,6
CMWG1903						4,6
CFPT1903						4,6
CMWG1902						4,4
CMWG1906						4

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

- Thị trường chứng quyền vẫn chưa có dấu hiệu hồi phục khi áp lực bán vẫn chiếm ưu thế và thanh khoản thị trường sụt giảm ở mức ảm đạm. Tuy vậy, các mã mang tính dẫn dắt dựa trên các mã cơ sở như MBB, MWG, FPT… chuỗi lãi T3 đang có xu hướng gia tăng.
- Dừng lúc đóng cửa, đã có hơn 1,80 triệu chứng quyền được chuyển nhượng thành công với giá trị giao dịch đạt khoảng 3,50 tỷ đồng. So với phiên hôm qua, khối lượng CW giảm 4,8% và giá trị giao dịch giảm 15%. Thanh khoản thị trường thấp hơn so với bình quân 5 phiên trước đó 28,3% về khối lương và 17,4% về giá trị. Áp lực bán đã áp đảo thị trường, chỉ có 7 mã tăng giá, trong khi có 13 mã giảm giá và 2 mã giữ tham chiếu.
- Thanh khoản thị trường có sự phân tán ở các nhóm có thời gian đáo hạn còn: nhóm dưới 40 ngày chiếm 25%, nhóm từ 40 – 70 ngày chiếm 28%, nhóm từ 70 – 110 ngày chiếm 15% và nhóm trên 110 ngày tiếp tục có sự đột biến khi giữ mức 32%. Mặc dù số mã tăng chỉ bằng phân nửa số mã giảm nhưng thanh khoản ở các mã tăng vẫn chiếm 36% toàn thị trường so với mức 55% ở các mã giảm.
- Mặc dù thị trường vẫn chưa thấy ánh sáng ở cuối đường hầm với chuỗi ngày giao dịch ảm đạm nhưng các mã cơ bản như FPT, MWG đã có thời gian điều chỉnh cần thiết, trong khi đó MBB hay VNM đang có sức bật rất tốt. Chuỗi lãi T3 của CMBB1902 và CFPT1903 thậm chí đã tăng lên 5 đến 6 phiên liên tiếp với mức lãi bình quân lần lượt 5,93% và 4,8%. Trong khi đó, các mã như: CMWG1902, CMWG1903, CMWG1904, CDPM1901, CMWG1905, CNVL1901 cũng đang có từ 2 đến 3 phiên lãi liên tiếp. Nhà đầu tư có thể mở vị thế đối với các mã như trên hoặc bắt đáy đối với các mã CW đã giảm sâu dựa trên cổ phiếu cơ sở như HPG và REE.
- Từ ngày 17/10/2019 – 18/10/2019, chứng khoán MBS sẽ phát hành CW dựa theo cổ phiếu TCB với các thông tin như sau: Khối lượng phát hành: 2.000.000 CW. Tỷ lệ chuyển đổi: 2:1. Giá thực hiện: 23.500 VNĐ. Giá chào bán: 1.680 VNĐ/CW. Kỳ hạn: 03 tháng. Ngày phát hành: 17/10/2019. Ngày đáo hạn: 17/01/2020. Phương thức chào bán: FIFO. Cho tới thời điểm hiện tại, đây là CW đầu tiên và duy nhất trên thị trường lấy cổ phiếu TCB làm tài sản cơ sở.

MBS PHÁT HÀNH SẢN PHẨM CW MỚI

THÔNG TIN - Chứng quyền MUA	CTCB03MBS19CE
Nhà phát hành	MBS
Cổ phiếu cơ sở	**TCB**
Giá thực hiện	23.500 VNĐ
Tỷ lệ thực hiện	2:1
Quyền phí	1.680 VNĐ
Khối lượng phát hành	2.000.000
Kỳ hạn	3 tháng
Ngày phát hành	17/10/2019
Ngày đáo hạn	17/01/2020

** Giá đóng cửa cổ phiếu TCB ngày 16/10/2019 là 24.450 VNĐ*

QUY TRÌNH ĐĂNG KÝ MUA CHỨNG QUYỀN SƠ CẤP

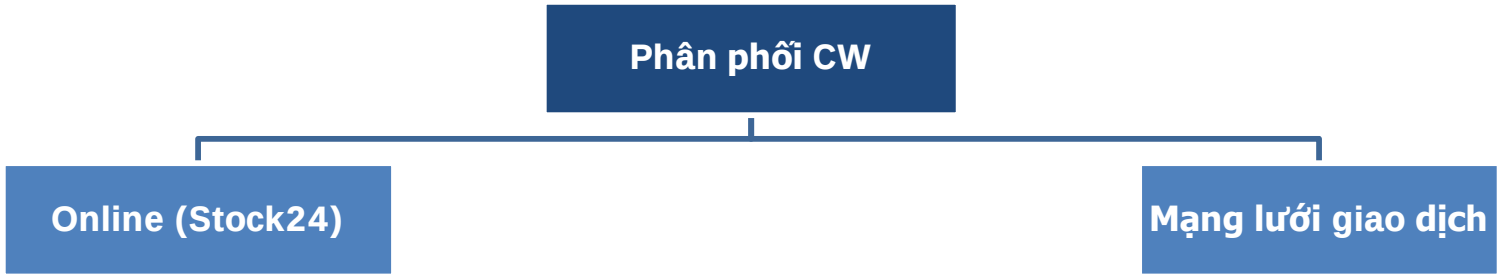

Phân phối theo hình thức FIFO: Mua trước khớp trước cho tới khi hết khối lượng chào bán

Thời hạn chào bán: Từ 8:30 đến 15:00 ngày 17/10/2019 – 18/10/2019

KHUYẾN NGHỊ - NẮM GIỮ	CFPT1903
Cổ phiếu cơ sở	FPT
Giá thực hiện	45140 đồng (ITM 21,5%)
Tỷ lệ thực hiện	0,9812:1
Ngày giao dịch cuối cùng	26-12-2019
Số ngày còn lại	75 ngày

CHỈ SỐ KỸ THUẬT - CFPT1903

Tiêu chí		Điểm chất lượng
Đòn bẩy hiệu quả	3,47 lần	
Độ nhạy	7,60	
Hao mòn thời gian	0%	
Độ biến động nội hàm	62,61%	
Phần bù rủi ro	2,74%	
Tổng điểm chất lượng	Tốt	★ ★ ★ ★ ★

Phù hợp	
Nhà đầu tư ngắn hạn (≤5 ngày)	✓
Nhà đầu tư trung dài hạn (>5 ngày)	✓

CẤU THÀNH GIÁ TRỊ

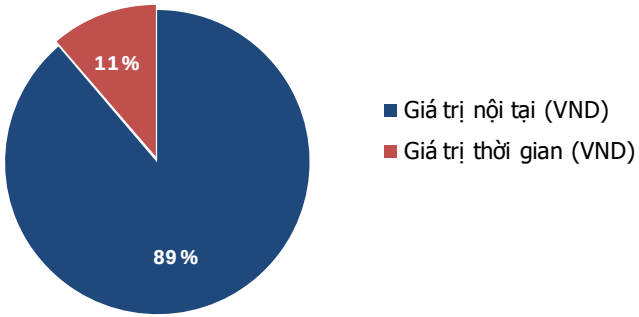

KHUYẾN NGHỊ CHỨNG QUYỀN

Chúng tôi khuyến nghị NẮM GIỮ đối với chứng quyền CFPT1903, dựa trên các luận điểm sau:

- Trạng thái ITM của CW CFPT1903 hiện đang ở mức 21,5%, với đòn bẩy hiệu quả duy trì ở mức hấp dẫn, đạt 3,1 lần. Chứng quyền CFPT1903 còn thời gian giao dịch dài (75 ngày) với hao mòn thời gian gần như bằng 0. Độn biến động nội hàm và phần bù rủi ro của chứng quyền lần lượt ở mức 62,61% và 2,74% - thuộc nhóm những CW có phần bù rủi ro thấp nhất trên toàn thị trường.
- Về kỹ thuật, cổ phiếu FPT đang trở lại xu hướng tăng giá. Các chỉ số kỹ thuật cho tín hiệu mua củng cố đà tăng giá của cổ phiếu.
- Về cơ bản, bằng phương pháp định giá so sánh P/E và chiết khấu dòng tiền, chúng tôi định giá cổ phiếu FPT với giá mục tiêu 1 năm là 65.300 đồng (tăng 13,56% so với giá ngày 16/10).

ĐỒ THỊ CHỨNG QUYỀN

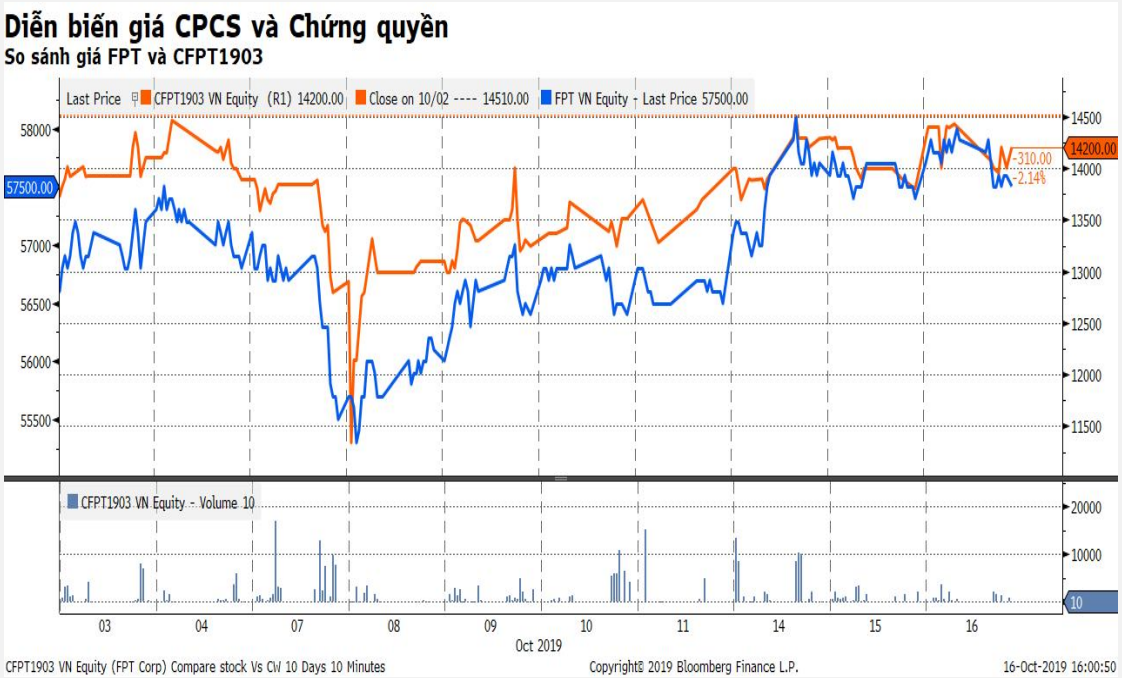

CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

FPT	2016	2017	2018	8T2019
Doanh thu (tỷ vnđ)	39.531	42.659	23.214	17.032
Lãi ròng (tỷ vnđ)	1.991	2.932	2.620	2.495
EPS (vnd)	4.333	5.521	4.270	2.961
ROA( )	7,1%	10,7%	9,6%	
ROE( )	18,4%	23,8%	18,7%	
P/E (lần) (TTM EPS)	10,69	8,39	10,84	13,24
P/B (lần) (TTM BVPS)	2,23	2,15	2,28	2,92

CHỈ TIÊU KỸ THUẬT

Các đường trung bình động

Kỳ	SMA	EMA
MA5	57,100	57,160
	Buy	Buy
MA10	56,750	57,057
	Buy	Buy
MA20	57,160	56,661
	Buy	Buy
MA50	54,853	54,650
	Buy	Buy
MA100	50,584	51,449
	Buy	Buy
MA200	45,694	47,885
	Buy	Buy

Buy:12; **Sell**: 00;

Summary: **BUY**

Chỉ báo kỹ thuật	Hành động
RSI(14)	Buy
STOCH(9,6)	Buy
Fear Greed	Buy
MACD(12,26)	Sell
ADX(14)	Buy
Williams %R	Buy
CCI(14)	Buy
MAOs	Sell
Momentum	Buy
Bollingger band	Buy
ROC	Buy
Psar	Buy

Buy: 10; **Sell**: 02;

Summary: **BUY**

NHẬN ĐỊNH CỔ PHIẾU CƠ SỞ - FPT

- FPT là doanh nghiệp đi đầu trong cách mạng 4.0: (i) tiến hành vận hành xe tự lái tại Ecopark hợp tác với yamaha; (ii) Bổ sung 3 chuyên ngành mới như IoT; trí tuệ nhân tạo và Digital Marketing tại đại học FPT liên lết với đại học công nghệ Swinburne là trường top 10 về công nghệ tại Úc.
- Xuất khẩu phần mềm tiếp tục là động lực tăng trưởng chính của FPT với tốc độ tăng trưởng bình quân 20%/năm. Các hoạt động M&A đảm bảo FPT cung cấp các giải pháp công nghệ tổng thể với giá trị cao hơn và toàn diện hơn.
- 8T2019 doanh thu FPT đạt 17.032 tỷ đồng tăng trưởng 21,1% và LNTT đạt 2.992 tỷ đồng tăng trưởng 27,9% so với cùng kỳ năm trước. EPS 8 tháng đạt 2.961 đồng tăng 29%. Khối Công nghệ ghi nhận DT và LNTT đạt lần lượt 9.530 tỷ đồng và 1.237 tỷ đồng, tăng tương ứng 25,9% và 43,4% so với cùng kỳ. Thị trường nước ngoài mang về cho FPT 7.173 tỷ đồng DT, tăng 30,8% và 1.144 tỷ đồng LNTT tăng 34,3%
- Bằng phương pháp định giá so sánh P/E và chiết khấu dòng tiền, chúng tôi định giá cổ phiếu FPT với giá mục tiêu 1 năm là 65.300 đồng (tăng 13,56% so với giá ngày 16/10).

ĐỒ THỊ CỔ PHIẾU CƠ SỞ - FPT

5 MÃ CW CÓ MỨC SINH LỜI T+3 CAO NHẤT

Mã CW	1 ngày (%)	3 ngày (%)	5 ngày (%)	YTD (%)
CDPM1901	-4,84	13,17	7,00	32,21
CMBB1902	0,00	11,45	8,42	58,70
CMWG1904	1,12	5,04	2,65	100,00
CMWG1903	0,00	4,27	3,29	97,60
CFPT1903	2,90	3,65	7,25	111,00

10 MÃ CW CÓ KLGD QUY ĐỔI CPCS CAO NHẤT

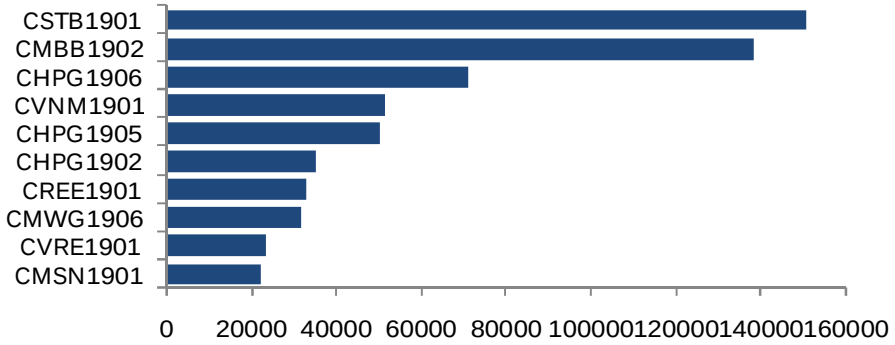

10 MÃ CW CÓ ĐỘ BIẾN ĐỘNG NỘI HÀM THẤP NHẤT

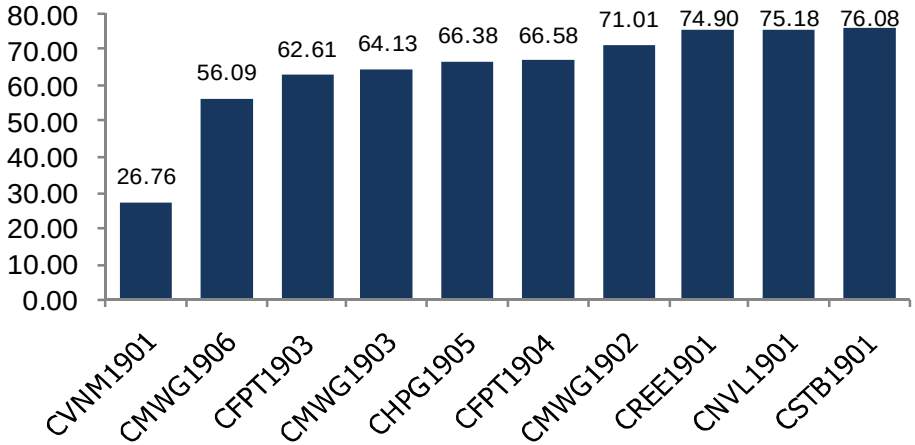

TRẠNG THÁI LÃI/LỖ CỦA CW LƯU HÀNH TRÊN THỊ TRƯỜNG

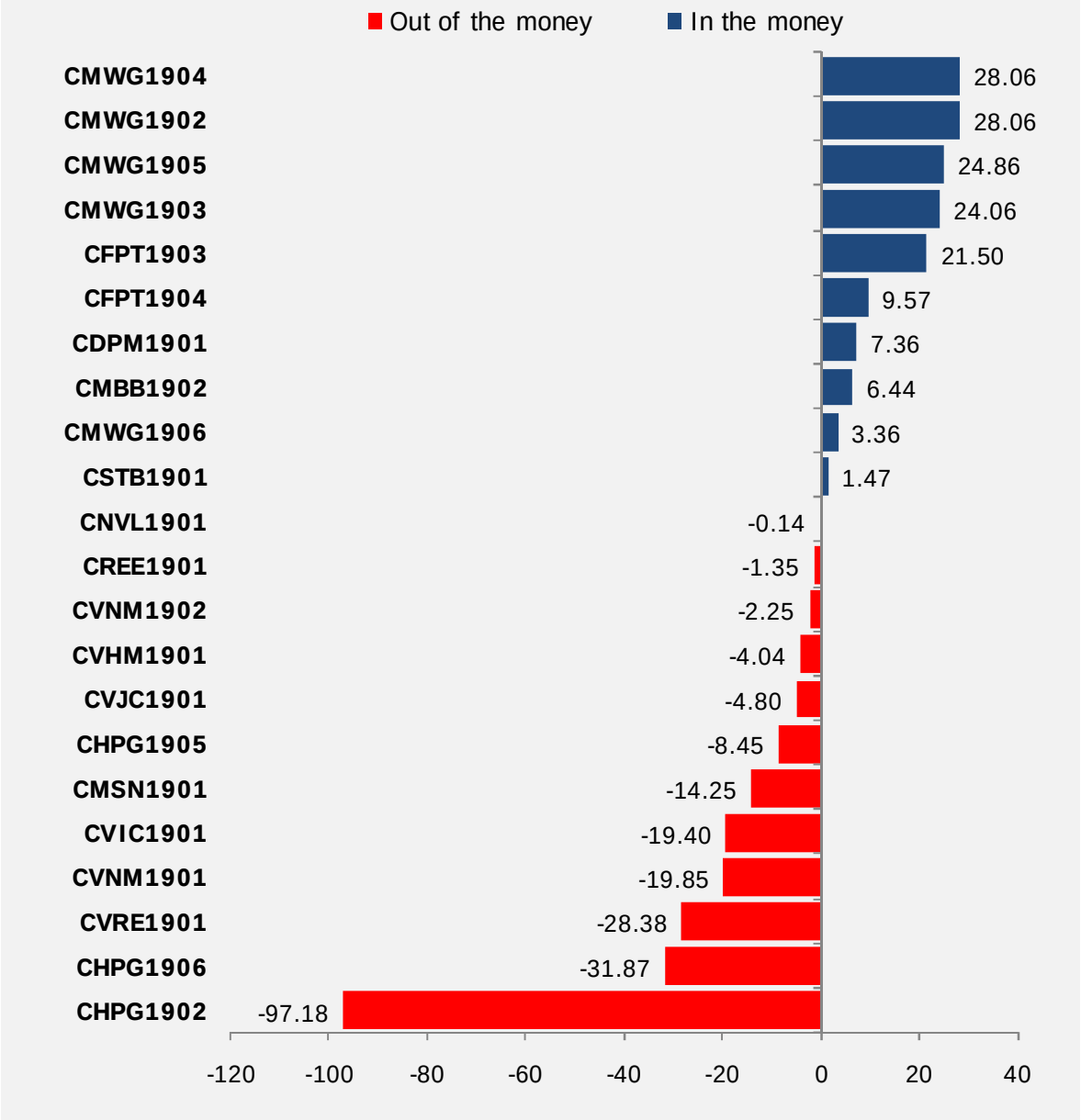

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (Tỷ VND) *Turnover*
1	CDPM1901	KIS	DPM	1,00	13.988	7-1-20	15.100	-1,31	2.750	-4,84	1.459	7,36	3,58	1,73	65,23	-0,01	77,21	10,85	12.170	0,03
2	CFPT1903	SSI	FPT	0,98	45.140	26-12-19	57.500	0,17	14.200	2,90	12.610	21,50	3,47	7,60	84,00	0,00	62,61	2,74	14.010	0,20
3	CFPT1904	MBS	FPT	3,00	52.000	15-11-19	57.500	0,17	2.570	-1,91	1.870	9,57	5,40	1,76	72,45	-0,01	66,58	3,84	31.970	0,08
4	CHPG1902	KIS	HPG	5,00	41.999	9-12-19	21.300	-0,23	100	-16,67	0	-97,18	5,12	0,00	12,02	-66201558	122,57	99,53	175.930	0,02
5	CHPG1905	SSI	HPG	1,00	23.100	26-12-19	21.300	-0,23	1.850	0,5	458	-8,45	5,21	0,56	45,26	-0,04	66,38	17,14	50.580	0,09
6	CHPG1906	KIS	HPG	2,00	28.088	12-11-19	21.300	-0,23	190	-17,39	0	-31,87	8,72	0,00	15,56	-155	86,49	33,65	142.210	0,03
7	CMBB1902	HSC	MBB	0,93	20.185	13-12-19	23.300	-0,21	4.380	0,00	1.654	6,44	3,42	1,21	64,30	-0,02	97,24	12,36	128.160	0,57
8	CMSN1901	KIS	MSN	5,00	88.888	12-11-19	77.800	-0,51	800	-23,8	8	-14,25	6,72	0,01	34,54	-3,32	90,07	19,39	112.860	0,09
9	CMWG1902	VND	MWG	4,00	90.000	9-12-19	125.100	-0,32	9.200	-0,11	8.775	28,06	3,08	2,16	90,71	0,00	71,01	1,36	35.190	0,33
10	CMWG1903	HSC	MWG	5,00	95.000	24-12-19	125.100	-0,32	6.600	0,00	6.024	24,06	3,27	1,57	86,26	0,00	64,13	2,32	28.760	0,19

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (Tỷ VND)
No	*Code*	*Issuers*	*Underlying*	*Exercise Ratio*	*Exercise Price*	*Last trading date*	*Underlying price*		*CW Price*		*Black Scholes fair price*	*Moneyness*	*Effective Gearing*	*Sensitivity*	*Delta*	*Time decay per day*	*Implied Volatility*	*CW Premium*	*Volume*	*Turnover*
11	CMWG1904	SSI	MWG	1,00	90.000	26-12-19	125.100	-0,32	38.800	1,12	35.104	28,06	2,78	7,81	86,31	0,00	79,44	2,96	12.230	0,47
12	CMWG1905	VCI	MWG	5,00	94.000	5-12-19	125.100	-0,32	7.020	0,29	6.220	24,86	3,01	1,50	84,53	0,00	87,63	3,20	12.930	0,09
13	CMWG1906	MBS	MWG	5,00	120.900	12-12-19	125.100	-0,32	2.690	-0,74	1.430	3,36	5,62	0,64	60,39	-0,01	56,09	7,39	158.070	0,41
14	CNVL1901	KIS	NVL	4,00	62.088	5-2-20	62.000	-0,16	2.570	0,39	679	-0,14	3,51	0,38	58,19	-0,02	75,18	16,72	40.450	0,10
15	CREE1901	MBS	REE	3,00	37.550	15-11-19	37.050	-1,72	1.050	-0,94	317	-1,35	6,14	0,26	52,22	-0,05	74,90	9,85	98.360	0,11
16	CSTB1901	KIS	STB	1,00	10.888	7-1-20	11.050	0,00	1.680	-3,45	522	1,47	3,87	0,91	58,85	-0,02	76,08	13,74	150.520	0,25
17	CVHM1901	KIS	VHM	4,00	89.888	5-2-20	86.400	0,00	3.340	-2,62	799	-4,04	3,55	0,33	54,92	-0,02	77,13	19,50	9.810	0,03
18	CVIC1901	KIS	VIC	5,00	140.888	12-11-19	118.000	-0,34	670	-15,19	0	-19,40	8,55	0,00	24,28	-210,02	77,93	22,24	18.550	0,01
19	CVJC1901	KIS	VJC	10,00	145.678	24-2-20	139.000	-0,43	2.640	-4,35	254	-4,80	3,00	0,05	56,94	-0,04	87,43	23,80	8.840	0,02
20	CVNM1901	KIS	VNM	9,84	156.285	11-12-19	130.400	1,64	600	5,26	189	-19,85	6,36	0,09	28,76	-0,01	26,76	24,38	508.850	0,31

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (Tỷ VND) *Turnover*
21	CVNM1902	KIS	VNM	10,00	133.333	24-3-20	130.400	1,64	2.830	3,66	463	-2,25	2,75	0,10	59,78	-0,02	86,03	23,95	9.980	0,03
22	CVRE1901	KIS	VRE	2,00	40.888	12-11-19	31.850	0,00	450	-15,09	0	-28,38	7,47	0,00	21,11	-6601,60	94,68	31,20	46.570	0,02

Nguồn: Bloomberg

BẢNG CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ COVERED WARRANT

Thuật ngữ	Chú giải
Đòn bẩy hiệu quả (Effective Gearing)	Đòn bẩy hiệu quả cho biết thay đổi giá của CW nếu giá tài sản cơ sở thay đổi 1%. Ví dụ một CW có đòn bẩy hiệu quả là 10 lần, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1%, giá CW sẽ thay đổi xấp xỉ khoảng 10%. Đòn bẩy hiệu quả càng cao, tỷ lệ lãi/lỗ của nhà đầu tư vào CW đó càng lớn.
Độ nhạy (Sensitivity)	Độ nhạy đo lường mức độ dao động giá. Ví dụ một CW có độ nhạy là 2, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1 bước giá, giá CW sẽ thay đổi khoảng 2 bước giá. CW có độ nhạy càng cao sẽ có mức độ dao động giá càng rộng.
Hao mòn thời gian (Time decay per day)	Giá trị hao mòn thời gian là tỷ lệ mất giá của DW sau một ngày (nếu giả định các yếu tố khác không đổi). Nhà đầu tư nên tránh nắm giữ các DW có tỷ lệ hao mòn thời gian cao trong một thời gian dài.
Độ biến động nội hàm (Implied Volatility)	Độ biến động nội hàm là độ biến động hàm ý bởi mức giá thị trường của một CW. Chỉ số này dùng để so sánh hai CW có cùng cổ phiếu cơ sở. CW có độ biến động nội hàm càng cao thì CW đó càng đắt (nếu giả định các yếu tố khác không đổi).
Phần bù rủi ro (Warrant Premium)	Phần bù rủi ro cho biết mức độ đắt/rẻ nếu mua một CW và chuyển đổi sang cổ phiếu cơ sở so với việc mua một cổ phiếu cơ sở ngay tại thời điểm đó. Phần bù rủi ro của những CW kỳ hạn dài thường cao hơn so với CW kỳ hạn ngắn. Do đó, nhà đầu tư nên dùng phần bù rủi ro để so sánh những CW có kỳ hạn tương đương nhau.
Giá trị nội tại (Intrinsic Value)	Giá trị nội tại là khoản tiền mặt nhà đầu tư sẽ nhận được nếu thực hiện quyền ngay tại thời điểm hiện tại. Giá trị nội tại của CW luôn lớn hơn hoặc bằng 0. **Giá trị nội tại chứng quyền Mua = Max ((Giá hiện tại CPCS – Giá thực hiện)*Tỷ lệ thực hiện, 0);** **Giá trị nội tại chứng quyền Bán = Max ((Giá thực hiện - Giá hiện tại CPCS)*Tỷ lệ thực hiện, 0).**
Giá trị thời gian (Time Value)	Giá trị thời gian là mức chênh lệch giữa giá CW trên thị trường và giá trị nội tại. **Giá CW = Giá trị nội tại + Giá trị thời gian**
Giá lý thuyết theo BS	Mức giá lý thuyết của CW tính theo mô hình Black Scholes continuous của Bloomberg.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ COVERED WARRANT

1. Xác định điểm chất lượng (Q-score) cho từng chỉ số của mỗi CW

Tiêu chí / Q-score	Không hấp dẫn Q (x) = 0	Ít hấp dẫn Q (x) = 1	Trung lập Q (x) = 2	Tương đối hấp dẫn Q (x) = 3	Hấp dẫn Q (x) = 4	Rất hấp dẫn Q (x) = 5
Đòn bẩy hiệu quả (E)	< 1	1,0 – 2,0	2,0 – 2,5	2,5 – 3,0	3,0 – 4,0	≥ 4
Độ nhạy (S)	< 0,2	0,2 – 0,4	0,4 – 0,7	0,7 – 1,0	1,0 – 1,5	≥ 1,5
Hao mòn thời gian (T)	> 3%	1,5 – 3%	0,75 – 1,5%	0,4 – 0,75%	0,2 – 0,4%	≤ 0,2%
Độ biến động nội hàm (I)	> 100%	85 – 100%	75 – 85%	65 – 75%	55 – 65%	≤ 55%
Phần bù rủi ro (P)	> 20%	16 – 20%	12 – 16%	8 – 12%	4 – 8%	≤ 4%

2. Tổng điểm chất lượng của CW là giá trị trung bình có trọng số của các chỉ số phụ được tính trong bước 1.

	Q (E)	Q (S)	Q (T)	Q (I)	Q (P)
Tổng điểm ngắn hạn	40%	40%	20%	0%	0%
Tổng điểm trung – dài hạn	10%	10%	35%	10%	35%
Tổng điểm chất lượng	20%	20%	20%	20%	20%

3. Đánh giá tổng điểm chất lượng của CW

	Diễn giải
Tổng điểm ngắn hạn	Nếu tổng điểm ngắn hạn >3 , CW phù hợp cho việc nắm giữ trong ngắn hạn (≤ 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm trung – dài hạn	Nếu tổng điểm trung – dài hạn >3, CW phù hợp cho việc nắm giữ trong trung và dài hạn (> 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm chất lượng	Tổng điểm chất lượng cho biết chất lượng tổng thể của CW

TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Bản quyền năm 2019 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.

MBS HỘI SỞ

Tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Tel: +84 24 3726 2600 - Fax: +84 24 3726 2601

Webiste: www.mbs.com.vn

Hotline: **1900 9088**

MBS RESEARCH | BỘ PHẬN CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG

Trần Hoàng Sơn	Trưởng bộ phận/Kiểm soát	son.tranhoang@mbs.com.vn
Ngô Quốc Hưng	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hung.ngoquoc@mbs.com.vn
Nguyễn Quỳnh Hoa	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hoa.nguyenquynh@mbs.com.vn
Phạm Văn Quỳnh	Chuyên viên Nghiên cứu	quynh.phamvan@mbs.com.vn
Nguyễn Hòa Hợp	Chuyên viên Nghiên cứu	hop.nguyenhoa@mbs.com.vn
Nguyễn Thị Hải Hà	Chuyên viên Nghiên cứu	ha.nguyenthihai@mbs.com.vn